

NGHỊ QUYẾT

**Về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội,
đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thông qua mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 109/BC- HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2020, như sau:

I. Mục tiêu

Phấn đấu đạt và vượt các chỉ tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 5 năm giai đoạn 2016-2020. Tăng cường cải cách thủ tục hành chính; thu hút đầu tư; phát triển doanh nghiệp. Duy trì mức tăng trưởng kinh tế cao gắn với đảm bảo các chính sách an sinh xã hội và bảo vệ môi trường; giữ vững quốc phòng-an ninh và đảm bảo trật tự an toàn xã hội.

II. Các chỉ tiêu chủ yếu của năm 2020

1. Các chỉ tiêu kinh tế:

(1) Tổng sản phẩm xã hội (GRDP - theo giá so sánh 2010) 62.500 tỷ đồng, tăng trưởng kinh tế đạt khoảng 11% so với năm 2019. Trong đó:

- Ngành nông, lâm, thủy sản 22.300 tỷ đồng, tăng 5,0%.
- Ngành công nghiệp - xây dựng 10.450 tỷ đồng, tăng 13,7%.
- Ngành dịch vụ 27.950 tỷ đồng, tăng 14,7%.
- Thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) 1.800 tỷ đồng, tăng 24,1%.

* Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành): Nông, lâm, thủy sản 36,1%; Công nghiệp - xây dựng 16,5%; Dịch vụ 45,2%; Thuế sản phẩm 2,2%.

(2) Thu nhập bình quân đầu người (theo giá hiện hành) đạt 54,6 triệu đồng.

(3) Huy động vốn đầu tư toàn xã hội 42.000 tỷ đồng, bằng 40,8% tổng sản phẩm xã hội.

(4) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn đạt 82.650 tỷ đồng, tăng 10,1% so với năm 2019.

(5) Tổng kim ngạch xuất khẩu 650 triệu USD, tăng 4,8% so với năm 2019. Tổng kim ngạch nhập khẩu 90 triệu USD, tăng 5,9% so với năm 2019.

(6) Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn 8.480 tỷ đồng, tăng 22,7% so với năm 2019.

(7) Phát triển hạ tầng: Thủy lợi bảo đảm tưới chủ động cho trên 82% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới; nhựa hoặc bê tông hóa 96,01% các tuyến đường tỉnh, 91,57% các tuyến đường huyện, 64,96% các tuyến đường xã và liên xã; 99,5% thôn, buôn có điện, trong đó 99,8% số hộ được dùng điện.

* Phát triển doanh nghiệp (DN): Trên địa bàn tỉnh có 10.374 DN và Chi nhánh của DN ngoài tỉnh đang còn hoạt động, tăng 1.459 DN so với năm 2019; trong đó, thành lập mới 1.230 DN.

2. Các chỉ tiêu xã hội:

(8) Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 4,36% đến 4,49% so với cuối năm 2019, đưa tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 5%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm 6,5- 7% so với cuối năm 2019.

(9) Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia đạt 50% (tăng 3,5% so với năm 2019); Duy trì tỷ lệ 100% thôn, buôn có trường hoặc lớp mẫu giáo (tính cả thôn, buôn học ghép lớp).

(10) Số lao động được giải quyết việc làm trong năm khoảng 30.200 lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động 60%, tăng 2% so với năm 2019, trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ chiếm tỷ lệ 19,53% trở lên, tăng 0,65% so với năm 2019. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị 2,5%.

(11) Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến năm 2020 là 100%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) giảm xuống còn 18,4%. Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 27 giường/1 vạn dân. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế theo Quyết định số 1167/QĐ-TTg ngày 28/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ đạt 90%.

(12) Mức giảm tỷ lệ sinh khoảng 0,2‰. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khoảng 9,82‰. Quy mô dân số: 1.886,27 ngàn người.

(13) Phần đầu có 61/152 xã đạt chuẩn nông thôn mới (tương ứng 40,1%); Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên đơn vị xã: 14,38 tiêu chí/xã; Phần đầu hết năm 2020 có 01 đến 02 đơn vị cấp huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới.

3. Các chỉ tiêu môi trường:

(14) Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg) đạt 100%. Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 22,22%. Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom đạt 90,3%.

(15) Tỷ lệ che phủ rừng (tính cả cây cao su) 38,74%, tăng 0,14% so năm 2019.

(16) Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 95%, tăng

2,5% so với năm 2019.

(17) Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đạt 90%, tăng 4% so với năm 2019.

4. Chỉ tiêu an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội:

(18) Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững mạnh. Tuyển chọn công dân nhập ngũ đạt 100%. Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, chủ động nắm chắc tình hình và xử lý tốt các tình huống, không để bị động, bất ngờ. Tiếp tục giữ vững mối quan hệ đối ngoại, hợp tác phát triển kinh tế, quốc phòng - an ninh, giữ vững biên giới hòa bình, hữu nghị, đảm bảo chủ quyền an ninh biên giới, quốc gia.

Nâng cao tỷ lệ xử lý tố giác, tin báo về tội phạm; điều tra, khám phá án hình sự đạt trên 85%, trong đó, án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đạt trên 90%. Đảm bảo an ninh trật tự và an toàn xã hội, phấn đấu giảm tỷ lệ tai nạn giao thông trên cả 3 tiêu chí về số vụ, số người chết và bị thương so với năm 2019 từ 5% trở lên.

III. Nhiệm vụ, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực

1. Về phát triển kinh tế:

1.1. Nông, lâm, thủy sản. Tập trung đẩy nhanh thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU của Tỉnh ủy về tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, tăng thu nhập cho dân cư nông thôn. Tập trung trồng rừng, huy động mọi nguồn lực để trồng và chăm sóc rừng, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng; khẩn trương hoàn thành việc sắp xếp, đổi mới các công ty nông, lâm nghiệp, ổn định sản xuất, nâng cao hiệu quả quản lý đất đai.

1.2. Công nghiệp - xây dựng. Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất công nghiệp; đầu tư kết cấu hạ tầng trong các khu, cụm công nghiệp của tỉnh nhằm thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước; tập trung huy động, thu hút các nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị; đầu tư phát triển nhà ở, khu dân cư đô thị mới; dồn sức đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình trọng điểm, các dự án chỉnh trang đô thị.

1.3. Thương mại - dịch vụ - du lịch. Đẩy mạnh các hoạt động quảng bá các sản phẩm của địa phương, mở rộng tiêu thụ nội địa và thị trường xuất khẩu; khuyến khích đầu tư, phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị, các chợ truyền thống kết hợp hiện đại, chợ đầu mối nông sản tại các vùng sản xuất tập trung, địa bàn trọng điểm có đông dân cư, các khu đô thị mới. Đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng, thúc đẩy du lịch phát triển; khuyến khích phát triển các loại hình du lịch: văn hóa, sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng Xây dựng Đề án phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030 và định hướng đến năm 2045.

1.4. Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và kinh tế tập thể, đẩy mạnh công tác khởi nghiệp sáng tạo. Tăng cường huy động vốn đầu tư toàn xã hội đảm bảo thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tập trung cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp theo Chương trình số 17-CTr/TU của Tỉnh ủy thực hiện Nghị

quyết số 10-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương về phát triển kinh tế tư nhân. Đẩy mạnh thu hút các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước; tập trung ưu tiên đầu tư các dự án có quy mô lớn, dự án đầu tư vào khu công nghiệp, dự án góp phần chuyển dịch cơ cấu đầu tư của tỉnh, đặc biệt là lĩnh vực chế biến nông sản, chăn nuôi quy mô lớn, năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao. Chủ động phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương vận động tài trợ ODA, NGO, thu hút FDI đầu tư vào các dự án hạ tầng đô thị, nông nghiệp, nông thôn, dự án xã hội hóa...

1.5. Đẩy mạnh phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ. Thực hiện tốt chính sách khuyến khích phát triển khoa học và công nghệ. Tăng cường công tác xây dựng, quản lý, triển khai, ứng dụng các đề tài khoa học và công nghệ; đề xuất với Trung ương đầu tư, nâng cấp trường Đại học Tây Nguyên xứng đáng là Đại học trung tâm của vùng. Tranh thủ, phát huy vai trò của Viện nghiên cứu Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên, Học viện Hành chính - Phân viện Tây Nguyên, Phân hiệu Trường đại học Luật Hà Nội, Trường đại học Buôn Ma Thuột...

1.6. Làm tốt công tác quản lý, sử dụng và bảo vệ tài nguyên - môi trường; ứng phó biến đổi khí hậu. Tiếp tục kiểm tra, rà soát các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, giao đất, cho thuê đất; kiên quyết thu hồi và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng. Thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

Tiếp tục chấn chỉnh công tác quản lý tài nguyên - môi trường; nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực đất đai, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên rừng và đất rừng. Chủ động ứng phó và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội

2.1. Nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, phát triển giáo dục đào tạo, dạy nghề và việc làm. Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016-2020. Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, tuyển dụng hoặc thuê đội ngũ chuyên gia giỏi về kinh tế, công nghệ, khoa học và quản lý trong và ngoài nước, tư vấn cho các cơ quan, doanh nghiệp của tỉnh phát triển đúng định hướng.

Triển khai có hiệu quả Kế hoạch đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2015-2020. Tập trung chuẩn bị đầy đủ các điều kiện triển khai có hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông mới.

2.2. Phát triển hệ thống an sinh xã hội và tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, tập trung giảm nghèo bền vững. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội và các chế độ, chính sách đối với người có công. Đa dạng hóa nguồn vốn thực hiện Chương trình giảm nghèo, tích cực huy động vốn đóng góp tài trợ của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân và của người dân; bố trí đủ kinh phí từ ngân sách theo Kế hoạch tại Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh để có đủ nguồn lực triển khai thực hiện các chính sách giảm nghèo, đặc biệt là các địa bàn có tỷ lệ hộ nghèo cao.

Tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, tăng cường đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, đặc biệt chú trọng phát triển nhân lực y tế có trình độ cao. Đẩy mạnh mở rộng cơ chế tự chủ về tài chính, biên chế đối với những cơ sở y tế đủ điều kiện. Nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng ở tất cả các tuyến.

2.3. Văn hóa, thông tin và thể dục, thể thao. Đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin, thông tin tuyên truyền, bảo đảm an toàn mạng lưới và an ninh thông tin trong hoạt động Bưu chính Viễn thông phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh.

Đẩy mạnh các hoạt động thể dục, thể thao, văn hóa, văn nghệ trên địa bàn tỉnh, chú trọng công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống, phát huy bản sắc văn hóa đồng bào các dân tộc thiểu số trong tỉnh.

2.4. Thực hiện tốt chính sách dân tộc và tôn giáo, bình đẳng giới, bảo vệ và chăm sóc trẻ em. Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số; thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số. Huy động nhiều nguồn lực đầu tư, phát triển, tập trung cho các vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Chú trọng công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ quyền lợi của trẻ em, thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em.

3. Bảo đảm quốc phòng, an ninh; nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế

3.1. Đảm bảo quốc phòng, an ninh. Thực hiện có hiệu quả công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, kiềm chế gia tăng tội phạm, tệ nạn xã hội; tăng cường công tác phòng, chống cháy nổ, giảm thiểu tai nạn giao thông. Triển khai các nhiệm vụ quân sự quốc phòng, an ninh trật tự năm 2020. Nâng cao chất lượng tuyển chọn thanh niên nhập ngũ, phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu giao quân năm 2020 đảm bảo số lượng, chất lượng. Tập trung rà soát củng cố lực lượng dân quân tự vệ bảo đảm tỷ lệ so với dân số, chú trọng chất lượng và độ tin cậy.

3.2. Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Tiếp tục thực hiện tốt công tác đối ngoại tại địa phương, tăng cường hợp tác với các tỉnh trong khu vực Tây Nguyên, Duyên hải Miền Trung, Đông Nam bộ, Đồng bằng sông Cửu Long. Đặc biệt là các tỉnh Đắk Nông, Gia Lai, Phú Yên, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Thủ đô Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ,... nhằm thúc đẩy kinh tế, xã hội cùng phát triển.

Quản lý chặt chẽ đoàn ra, đoàn vào, đẩy mạnh thông tin đối ngoại; triển khai đồng bộ và gắn kết chặt chẽ các hoạt động ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hóa nhằm tạo nên sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, phục vụ xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

4. Một số nhiệm vụ trọng tâm

(1) Khẩn trương triển khai lập Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050. Kịp thời rà soát, bổ sung, điều chỉnh qui hoạch

nông thôn; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của cấp huyện, để thu hút các dự án đầu tư. Quy hoạch của thị xã Buôn Hồ, các huyện, đặc biệt là quy hoạch thành phố Buôn Ma Thuột theo Luật Quy hoạch; bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, xuyên suốt và lâu dài, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội gắn với quốc phòng - an ninh từ nay đến năm 2030 và giai đoạn 2030 - 2045. Trước mắt, nghiên cứu, quy hoạch, xây dựng khu trung tâm hành chính gắn với khu đô thị mới của tỉnh; 01 khu công nghệ cao, công viên phần mềm tại thành phố Buôn Ma Thuột; từ 02 đến 03 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, 02 đến 03 khu chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tập trung của tỉnh ở các huyện Cư Mgar, Krông Pắc, Cư Kuin, Buôn Đôn, Ea Súp, Ma Drăk...

(2) Tranh thủ, huy động tối đa mọi nguồn lực tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là đường giao thông, điện cho sản xuất. Trong năm 2020 phấn đấu hoàn thành dự án cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 9, tỉnh lộ 2 theo Kế hoạch đầu tư trung hạn của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020; xem xét đầu tư mở rộng nâng cấp tỉnh lộ 1, đoạn từ Buôn Ma Thuột - trung tâm huyện Buôn Đôn. Khẩn trương nghiên cứu, đề xuất với Trung ương bổ sung quy hoạch, xây dựng tuyến đường cao tốc Buôn Ma Thuột - Nha Trang; kiến nghị Trung ương nâng cấp, mở rộng quốc lộ 29, quốc lộ 27; đề xuất sớm triển khai xây dựng đường sắt Phú Yên - Buôn Ma Thuột ...

(3) Tập trung cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp tư nhân; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh. Triển khai có hiệu quả Nghị quyết của Tỉnh ủy về phát triển kinh tế tập thể, chú trọng phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã. Nghiên cứu đề xuất xây dựng Trung tâm đổi mới, sáng tạo khu vực Tây Nguyên tại thành phố Buôn Ma Thuột. Xây dựng Đề án thành phố Buôn Ma Thuột trở thành Trung tâm sản xuất phần mềm của khu vực và cả nước, đi đôi với định hướng để đào tạo, phát triển nguồn nhân lực lĩnh vực này tại tỉnh. Khuyến khích, kêu gọi đầu tư kết cấu hạ tầng công nghệ - thông tin; xây dựng cơ chế, chính sách thu hút các công ty công nghệ - thông tin, công nghiệp phần mềm đầu tư, hoạt động, sản xuất kinh doanh tại tỉnh.

(4) Quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ triển khai, đầu tư xây dựng các công trình, dự án trọng điểm như: Các dự án phát triển năng lượng tái tạo, điện mặt trời, điện gió tại Ea Súp, Buôn Đôn, Ea H'Leo, Krông Búk, Krông Năng; Khu công nghiệp Phú Xuân, Khu nông nghiệp công nghệ cao, Khu chăn nuôi tập trung, Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Hồ Ea Nhái, Dự án đường Đông - Tây, Hồ Thủy lợi Ea Tam, Hồ Ea Kao, Đường vành đai phía Đông, Khu du lịch nghỉ dưỡng, Khu đô thị sinh thái cà phê Suối Xanh, sân golf hồ Ea Kao thành phố Buôn Ma Thuột... Gắn với đầu tư, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích lịch sử, các danh lam, thắng cảnh trên địa bàn tỉnh (Thác nước Dray Nur, thác Dray Tlong, thác Thủy Tiên, thác Krông Kma, Nhà đày Buôn Ma Thuột, Khu căn cứ kháng chiến H9, H5...) góp phần phát triển du lịch, thúc đẩy kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh phát triển.

(5) Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo giải quyết dứt điểm 18 vụ việc khiếu kiện phức tạp, nổi cộm, kéo dài của công dân trong thời gian qua, nhất là các vụ việc

khieu kiện liên quan đến tranh chấp hợp đồng nhận khoán và chế độ, chính sách giữa các hộ dân nhận khoán với các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; các vụ việc khiếu nại, tố cáo đã có ý kiến chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh ủy, bảo đảm giữ vững ổn định tình hình, trật tự trên địa bàn tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức thành công Đại hội Đảng các cấp; bầu cử Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2021 - 2026.

(6) Thường xuyên quan tâm, làm tốt công tác an sinh xã hội, chăm lo đời sống vật chất tinh thần cho Nhân dân; đẩy mạnh cuộc vận động xoá nhà ở dột nát cho hộ chính sách và hộ nghèo. Tập trung vận động Nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn thay đổi tư duy, cách nghĩ, cách làm trong sản xuất, kinh doanh nhằm giảm nghèo, vươn làm giàu chính đáng.

(7) Đẩy mạnh cải cách hành chính; rà soát, sửa đổi, bãi bỏ, cắt giảm các quy định, thủ tục hành chính rườm rà, tạo môi trường thông thoáng, lành mạnh thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn kinh tế lớn trong và ngoài nước đến đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh trên địa bàn. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh; nghiên cứu thí điểm thành lập Trung tâm phục vụ hành chính công tại một số huyện, thị xã, thành phố; cải thiện các chỉ số cải cách hành chính, phấn đấu nằm ở mức trung bình khá của cả nước.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả tại các Kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2019./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ KH-ĐT; Bộ TC;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của Tỉnh ủy;
- Các Sở: KH&ĐT; TC; Tư pháp;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Đài PTTH tỉnh; Báo Đắk Lắk;
- Công báo tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh, ,
- Lưu: VT, TH. 140

CHỦ TỊCH



Y Biêr Niê

PHỤ BIỂU: CHỈ TIÊU TỔNG HỢP
KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2019 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết **29** /NQ-HĐND ngày **06** tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Kết quả thực hiện năm 2018	So sánh kết quả thực hiện (%)		Kế hoạch năm 2020	So sánh KH năm 2020 với ước TH năm 2019	Ghi chú
						So với kế hoạch năm 2019	So với thực hiện năm 2018			
1	2	3	4	5	6	7=5/4	8=5/6	9	10=9/5	11
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ									
1	Giá trị tổng sản phẩm (GRDP - Giá SS 2010)	Tỷ đồng	56.000	56.250	51.496	100,4	109,23	62.500	111,1	
	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%	8,7-9	9,23				11,0		
	Phân theo ngành kinh tế									
	- Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	21.240	21.240	20.315	100,0	104,6	22.300	105,0	
	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	9.190	9.190	8.322	100,0	110,4	10.450	113,7	
	Trong đó: Công nghiệp	Tỷ đồng	5.970	5.970	5.474	100,0	109,1	6.800	113,9	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	24.370	24.370	21.745	100,0	112,1	27.950	114,7	
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	1.200	1.450	1.114	120,8	130,2	1.800	124,1	
*	Giá trị tổng sản phẩm (giá hiện hành)	Tỷ đồng	88.310	91.929	78.859	104,1	116,6	102.900	111,9	
	Phân theo ngành kinh tế									
	- Nông lâm, thủy sản	Tỷ đồng	33.881	35.067	31.462	103,5	111,5	37.100	105,8	
	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	14.166	14.804	12.454	104,5	118,9	17.000	114,8	
	Trong đó: Công nghiệp	Tỷ đồng		9.712	8.351		116,3	10.650	109,7	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	38.433	40.064	33.294	104,2	120,3	46.500	116,1	
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	1.830	1.994	1.649	109,0	120,9	2.300	115,3	

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Kết quả thực hiện năm 2018	So sánh kết quả thực hiện (%)		Kế hoạch năm 2020	So sánh KH năm 2020 với ước TH năm 2019	Ghi chú
						So với kế hoạch năm 2019	So với thực hiện năm 2018			
1	2	3	4	5	6	7=5/4	8=5/6	9	10=9/5	11
	* Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành		100,00		100,00			100,00		
	- Nông, lâm, thủy sản	%	38,37	38,1	39,9			36,1		
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	16,04	16,1	15,8			16,5		
	- Dịch vụ	%	43,52	43,6	42,2			45,2		
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	%	2,07	2,2	2,1			2,2		
2	GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành)	Tr. đồng	45,50	49,1	41,09	107,9	119,5	54,6	111,1	
3	Huy động vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	33.700	33.795	27.328	100,3	123,7	42.000	124,3	
4	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	73.000	75.047	70.000	102,8	107,2	82.650	110,1	
5	Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Tr.USD	620	620	600	100,0	103,3	650	104,8	
	Tổng kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Tr.USD	83	85	81	102,4	104,9	90,00	105,9	
6	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tr. đồng	6.810.000	6.910.000	5.876.713	101,5	117,6	8.480.000	122,7	
	Tổng chi ngân sách địa phương	Tr. đồng	16.165.047	16.612.793	14.702.214	102,8	113,0	18.424.228	110,9	
	Phát triển cơ sở hạ tầng									
	- Tỷ lệ đảm bảo tưới chủ động cho diện tích cây trồng có nhu cầu tưới	%	80,50	80,50	78,8			82,00		
	- Tỷ lệ cải tạo, nâng cấp, nhựa hóa hoặc bê tông hoá đường tỉnh	%	96,30	96,01	95,17			96,01		
	- Tỷ lệ cải tạo, nâng cấp, nhựa hóa hoặc bê tông hoá đường huyện	%	87,50	88,00	85,00			91,57		
	- Tỷ lệ cải tạo, nâng cấp, nhựa hóa hoặc bê tông hoá đường xã, liên xã	%	60,70	60,70	49,00			64,96		

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Kết quả thực hiện năm 2018	So sánh kết quả thực hiện (%)		Kế hoạch năm 2020	So sánh KH năm 2020 với ước TH năm 2019	Ghi chú
						So với kế hoạch năm 2019	So với thực hiện năm 2018			
1	2	3	4	5	6	7=5/4	8=5/6	9	10=9/5	11
7	- Tỷ lệ thôn, buôn có điện	%	99,00	99	98			99,5		
	- Tỷ lệ hộ được dùng điện	%	99,00	99	98,5			99,8		
	Phát triển doanh nghiệp (DN)									
	- Số DN thành lập mới	DN	1.050	1.050	1.004	100,0	104,6	1.230	117,1	
	- Số doanh nghiệp và chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh đang còn hoạt động	DN	8.915	8.915	8.264	100,0	107,9	10.374	116,4	
II CHỈ TIÊU XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG										
8	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo /năm	%	Từ 3,46 trở lên	3,46	2,56			4,36-4,49		
	Trong đó: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%	4-4,5	6,56	4,55			6,5-7		
9	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	46,50	46,50	42,50			50,00		
	Tỷ lệ thôn, buôn có trường hoặc lớp mẫu giáo (tính cả thôn, buôn học ghép lớp với các thôn, buôn khác)	%	100,00	100,00				100,00		
10	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Ngh.người	29,00	29,300	29,100	101,0	100,7	30,200		
	Tỷ lệ đào tạo lao động so với tổng số lao động	%	58,00	58	56			60		
	Trong đó: Tỷ lệ LĐ có văn bằng, chứng chỉ nghề	%	18,88	18,88	18,23			19,53		

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Kết quả thực hiện năm 2018	So sánh kết quả thực hiện (%)		Kế hoạch năm 2020	So sánh KH năm 2020 với ước TH năm 2019	Ghi chú
						So với kế hoạch năm 2019	So với thực hiện năm 2018			
1	2	3	4	5	6	7=5/4	8=5/6	9	10=9/5	11
	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	2,50	2,5	2,6			2,5		
	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến năm 2020	%	99,45	99,45	99,45			100		
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	19,20	19	19,6			18,4		
11	Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường/ vạn dân	26,06	26,06	25			27	103,61	
	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế theo Quyết định số 1167/QĐ-TTg ngày 28/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ	%	87,30	87,60	86,80			90,00		
12	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0,20	0,2	0,2			0,2		
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	11,10	11,1	11,2			9,82		
	Quy mô dân số	Ngh.người	1.941	1.872,228	1.919	96,5	97,6	1.886,27	100,8	
13	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	32,90	34,2	28,3			40,1		
	Bình quân tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên một đơn vị xã	Số TC/xã		14,2	13,2			14,38		
	Số đơn vị cấp huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	Đơn vị						1-2		
14	- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg) được xử lý	%	100	93,3	93,3			100		
	- Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	20,00	11,11	11,11			22,22		

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Kết quả thực hiện năm 2018	So sánh kết quả thực hiện (%)		Kế hoạch năm 2020	So sánh KH năm 2020 với ước TH năm 2019	Ghi chú
						So với kế hoạch năm 2019	So với thực hiện năm 2018			
1	2	3	4	5	6	7=5/4	8=5/6	9	10=9/5	11
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	87,60	87,60	84,90			90,30		
15	Tỷ lệ che phủ rừng (tính cả cây cao su)	%	38,60	38,60	38,46			38,74		
16	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	92,50	92,50	91,4			95,00		
17	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	86,00	86,00	82,00			90,00		
18	Tỷ lệ đạt chỉ tiêu tuyển quân	%	100,00	100,00	100,00			100,00		
	Tổ chức diễn tập theo cơ chế NQ28 (nếu có)	%	100,00	100,00	100,00					Đã hoàn thành NQ nhiệm kỳ 2015-2020
	+ Cấp huyện	Đơn vị	4,00	4,00		100,0				
	+ Cấp xã	Đơn vị	36,00	36,00		100,0				
	+ Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có tổ chức Đảng và Ban Chỉ huy tự vệ	Đơn vị	4,00	4,00		100,0				
	Diễn tập PCCC rừng cấp huyện (M'Đrăk)	Đơn vị	1,00	1,00		100,0				
	Tỷ lệ điều tra, khám phá án hình sự	%	≥85	90,07	91,61			≥85		
	Trong đó: Tỷ lệ điều tra khám phá án hình sự rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng	%	>90	97,98	93,33			>90		

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Kết quả thực hiện năm 2018	So sánh kết quả thực hiện (%)		Kế hoạch năm 2020	So sánh KH năm 2020 với ước TH năm 2019	Ghi chú
						So với kế hoạch năm 2019	So với thực hiện năm 2018			
1	2	3	4	5	6	7=5/4	8=5/6	9	10=9/5	11
	Tai nạn giao thông giảm so với cùng kỳ năm trước									
	- Về số vụ	%	-5%	-8,84	-21,70			-5%		
	- Về số người chết	%	-5%	-11,48	-9,5			-5%		
	- Về số người bị thương	%	-5%	-18,34	-21,4			-5%		